

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 4/2014*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>140.881.931.666</b>	<b>38.004.573.589</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>55.961.685.387</b>	<b>8.737.790.402</b>
1.	Tiền	111	V.01	37.157.017.283	5.392.565.435
2.	Các khoản tương đương tiền	112		18.804.668.104	3.345.224.967
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>8.810.410.518</b>	<b>4.816.136.283</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		10.660.651.255	4.816.136.283
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.850.240.737)	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.987.329.385</b>	<b>8.670.908.904</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		3.123.863.000	8.419.022.540
2.	Trả trước cho người bán	132		9.829.294.547	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	52.346.348.588	251.886.364
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(312.176.750)	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.122.506.376</b>	<b>15.779.738.000</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250.898.911	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		147.714.870	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	32.882.997	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	10.691.009.598	15.779.738.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
 Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.271.119.944</b>	<b>73.323.467</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.152.435.666</b>	-
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	332.084.598	-
	- Nguyên giá	222		3.002.563.913	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.670.479.315)	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	820.351.068	-
	- Nguyên giá	228		3.420.900.575	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.600.549.507)	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.030.000.000</b>	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	7.030.000.000	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.007.898.272</b>	<b>73.323.467</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	200.092.779	73.323.467
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		1.807.805.493	-
<b>VI.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V.10</b>	<b>3.080.786.006</b>	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>154.153.051.610</b>	<b>38.077.897.056</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>54.858.720.680</b>	<b>6.456.988.806</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.858.720.680</b>	<b>6.456.988.806</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	10.103.364.380	3.471.445.089
2.	Phải trả người bán	312		255.180.335	1.400.000
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	883.729.549	734.878.711
5.	Phải trả người lao động	315		32.566.624	2.246.460.006
6.	Chi phí phải trả	316	V.13	127.737.778	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	13.444.278.849	2.805.000
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.863.165	-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.15	30.000.000.000	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>79.059.291.723</b>	<b>31.620.908.250</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>79.059.291.723</b>	<b>31.620.908.250</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		69.000.000.000	30.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		48.627.247	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		48.627.247	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.962.037.229	1.620.908.250
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C.</b>	<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>20.235.039.207</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>154.153.051.610</b>	<b>38.077.897.056</b>

### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Phạm Thanh Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.800.917.035	4.507.272.725	6.544.433.398	4.507.272.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.800.917.035	4.507.272.725	6.544.433.398	4.507.272.725
4. Giá vốn hàng bán	11		1.036.621.172	2.377.000.006	2.052.979.985	2.377.000.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.764.295.863	2.130.272.719	4.491.453.413	2.130.272.719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.984.103.030	4.406.484.007	16.926.319.694	5.633.847.723
7. Chi phí tài chính	22		1.943.874.254	247.178.130	9.503.313.478	4.502.594.847
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357.522.792	35.195.756	1.577.771.503	1.019.635.830
8. Chi phí bán hàng	24		158.971.175		371.101.673	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.799.147.746	597.804.982	3.189.705.021	1.345.209.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		846.405.718	5.691.773.614	8.353.652.935	1.916.315.613
11. Thu nhập khác	31		3.264.748.228		3.355.448.228	-
12. Chi phí khác	32		505.138.469		628.816.717	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.759.609.759		2.726.631.511	-
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		3.606.015.477		11.080.284.446	1.916.315.613
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(256.115.236)	295.407.363	1.263.474.007	295.407.363
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.862.130.713	5.396.366.251	9.816.810.439	1.620.908.250
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.346.008.801		1.346.008.801	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2.516.121.912		8.470.801.638	1.620.908.250
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		560	1.799	1.323	589

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

*phuong*

*phuong*



Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Phạm Thanh Tùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4/2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2004	Quý 4/2013
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		11.080.284.446	1.916.315.613
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		166.106.838	-
-	Các khoản dự phòng	03		(10.534.226)	-
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.921.007.889)	(208.579.999)
-	Chi phí lãi vay	06		1.577.771.503	1.019.635.830
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		10.892.620.672	2.727.371.444
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(8.158.243.938)	(9.996.638.904)
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại	10		(5.575.710.411)	(3.150.136.283)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.851.118.872)	2.690.136.354
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(30.112.748)	(73.323.467)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.520.033.725)	(1.019.635.830)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.590.181.667)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.817.171.100)	(14.245.758.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(18.649.951.789)</b>	<b>(23.067.984.686)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.525.520.000)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.366.000.000)	(1.666.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.032.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.041.143.741)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.600.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.542.591.224	329.999

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(9.758.072.517)	(1.665.670.001)
--	----	-----------------	-----------------

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2004	Quý 4/2013
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		39.000.000.000	30.000.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		408.633.201.192	58.171.172.706
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(372.001.281.901)	(54.699.727.617)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>75.631.919.291</b>	<b>33.471.445.089</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>47.223.894.985</b>	<b>8.737.790.402</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>8.737.790.402</b>	<b>-</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>55.961.685.387</b>	<b>8.737.790.402</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

*phuong*

*phuong*



Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Phạm Thanh Tùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4/2014

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty mẹ và Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ văn phòng hành chính tổng hợp;
- Hoạt động tài chính;
- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**04. Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối năm	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	75,10%	75,10%	0%

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

Tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### **03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **02. Cơ sở hợp nhất**

#### *Công ty con*

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các hoạt động của Công ty con được phân loại trình lại để nhất quán với việc trình bày của Công ty mẹ.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 07 năm

Phần mềm máy vi tính

03 - 05 năm

**05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

***Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn:***

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn so với giá chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

**08. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

**09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, hoạt động kinh doanh chứng khoán, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty áp dụng cho năm tài chính 2014 là 20% theo quy định tại thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính.

### **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

#### **01. Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	14.695.048	1.582.449.800
- Tiền gửi ngân hàng	37.142.322.235	3.810.115.635
<b>Cộng</b>	<u><u>37.157.017.283</u></u>	<u><u>5.392.565.435</u></u>

#### **02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
 Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a. Đầu tư ngắn hạn khác</b>		<b>10.660.651.255</b>		<b>4.816.136.283</b>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		10.660.651.255		3.150.136.283
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	170.000	2.017.305.692
+ Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện	19.900	1.860.650.000	-	-
+ Cổ phiếu khác	1.399.371	8.800.001.255	116.330	1.132.830.591
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	-	-	-	1.666.000.000
<b>b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>(1.850.240.737)</b>		<b>-</b>
+ Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện	19.900	(1.791.000.000)	-	-
+ Cổ phiếu khác	1.199	(59.240.737)	-	-
<b>Cộng</b>		<b>8.810.410.518</b>		<b>4.816.136.283</b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khác		52.346.348.588		251.886.364
+ Lãi dự thu		-		208.250.000
+ Phải thu về hoạt động đầu tư		20.000.000.000		-
+ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		11.455.683.075		-
+ Khác		20.890.665.513		43.636.364
<b>Cộng</b>		<b>52.346.348.588</b>		<b>251.886.364</b>
<b>04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1.582.700		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		31.300.297		-
<b>Cộng</b>		<b>32.882.997</b>		<b>-</b>
<b>05. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Tài sản thiếu chờ xử lý		-		-
- Tạm ứng		10.691.009.598		1.533.980.000
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-		14.245.758.000
<b>Cộng</b>		<b>10.691.009.598</b>		<b>15.779.738.000</b>

Đơn vị tính: VND

**06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.567.849.765	434.714.148	3.002.563.913
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>2.567.849.765</b>	<b>434.714.148</b>	<b>3.002.563.913</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong năm	14.180.624	10.896.908	25.077.532
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.268.804.471	376.597.312	2.645.401.783
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>2.282.985.095</b>	<b>387.494.220</b>	<b>2.670.479.315</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<b>284.864.670</b>	<b>47.219.928</b>	<b>332.084.598</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.926.415.750 VND.

**07. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Mua trong năm	125.520.000	-	125.520.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.861.868.575	433.512.000	3.295.380.575
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>2.987.388.575</b>	<b>433.512.000</b>	<b>3.420.900.575</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong năm	141.029.306	-	141.029.306
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.026.008.201	433.512.000	2.459.520.201
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>2.167.037.507</b>	<b>433.512.000</b>	<b>2.600.549.507</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<b>820.351.068</b>	-	<b>820.351.068</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	83.043.973	73.323.467
- Chi phí trả trước dài hạn khác	117.048.806	-
<b>Cộng</b>	<b>200.092.779</b>	<b>73.323.467</b>

**09. Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng ATENA	163.000	1.630.000.000	-	-
- Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình	450.000	4.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần PTTM & chuyên giao công nghệ AD	90.000	900.000.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>7.030.000.000</b>		-

**10. Lợi thế thương mại**

	Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	Giá trị lợi thế thương mại phát sinh tăng	Số đã phân bổ trong năm	Giá trị còn lại cuối năm
- Lợi thế thương mại do đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	-	3.159.780.519	78.994.513	3.080.786.006
<b>Cộng</b>	-	<b>3.159.780.519</b>	<b>78.994.513</b>	<b>3.080.786.006</b>

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>10.103.364.380</b>	<b>3.471.445.089</b>
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	10.103.364.380	3.471.445.089
+ Vay margin đầu tư chứng khoán ngắn hạn	8.023.364.380	3.471.445.089
+ Vay khác	2.080.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.103.364.380</b>	<b>3.471.445.089</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	-	439.471.348
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	295.407.363
- Thuế thu nhập cá nhân	883.729.549	-
<b>Cộng</b>	<b>883.729.549</b>	<b>734.878.711</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	57.737.778	-
- Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu	70.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>127.737.778</b>	<b>-</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	48.108.661	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.396.170.188	2.805.000
+ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12.361.079.732	-
+ Các đối tượng khác	1.035.090.456	2.805.000
<b>Cộng</b>	<b>13.444.278.849</b>	<b>2.805.000</b>

**15. Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trái phiếu</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Trái phiếu không có bảo đảm	30.000.000.000	-
- Trái phiếu Tcorp1 – Lãi suất 10,5%/năm (*)	30.000.000.000	-
<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*): Là trái phiếu Tcorp1, lãi suất 10,5%/năm, kỳ hạn 18 tháng. Sau 6 tháng kể từ ngày phát hành, trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành.

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu Quý 4/2013</b>	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong Quý 4/2013	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
Lợi nhuận trong Quý 4/2013	-	-	-	1.620.908.250	1.620.908.250
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm 2013</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.620.908.250</b>	<b>31.620.908.250</b>
<b>Số dư đầu năm 2014</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.620.908.250</b>	<b>31.620.908.250</b>
Tăng vốn trong năm	39.000.000.000	-	-	-	39.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.470.801.638	8.470.801.638
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	48.627.247	48.627.247	(129.672.659)	(32.418.165)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối Quý 4/2014</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>48.627.247</b>	<b>48.627.247</b>	<b>9.962.037.229</b>	<b>79.059.291.723</b>



Đơn vị tính: VND

**Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, cụ thể:**

	Quý 4/2004	Quý 4/2013
- Trích quỹ dự phòng tài chính	48.627.247	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	48.627.247	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	32.418.165	-
<b>Cộng</b>	<b>129.672.659</b>	<b>-</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	69.000.000.000	30.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>69.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	39.000.000.000	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	69.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.900.000	3.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.900.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.900.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.900.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.900.000	3.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,800,917,035	4,507,272,725

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**  
 Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

<b>Cộng</b>	3,800,917,035	4,507,272,725
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Quý 4/2014</b>	<b>Quý 4/2013</b>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,036,621,172	2.377.000.006
<b>Cộng</b>	<b>1,036,621,172</b>	<b>2.377.000.006</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Quý 4/2014</b>	<b>Quý 4/2013</b>
- Doanh thu hoạt động tài chính	1,984,103,030	4,406,484,007
<b>Cộng</b>	<b>1,984,103,030</b>	<b>4,406,484,007</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Quý 4/2014</b>	<b>Quý 4/2013</b>
- Lãi tiền vay	357,522,792	35,195,756
- Chi phí tài chính khác	1,586,351,462	211,982,374
<b>Cộng</b>	<b>1,943,874,254</b>	<b>247,178,130</b>
<b>05. Thu nhập khác</b>		
	<b>Quý 4/2014</b>	<b>Quý 4/2013</b>
- Thu nhập khác	3,264,748,228	-
<b>Cộng</b>	<b>3,264,748,228</b>	<b>-</b>
<b>06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Quý 4/2014</b>	<b>Quý 4/2013</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	295,407,363
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN	(256,115,236)	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(256,115,236)</b>	<b>295.407.363</b>
<b>07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<b>Quý 4/2014</b>	<b>Quý 4/2013</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	2,516,121,912	5,396,366,251
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1,346,008,801	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,862,130,713	5,396,366,251

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6,900,000	2,999,648
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>560</b>	<b>1,799</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	<b>Quý 4/2014</b>
- Chuyển tiền đặt cọc để mua cổ phần sang tiền thanh toán mua cổ phần	24.091.134.000

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**02. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**

Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Phải trả cho người bán	255.180.335	-	-	255.180.335
Vay và nợ	10.103.364.380	30.000.000.000	-	40.103.364.380
Chi phí phải trả	127.737.778	-	-	127.737.778
Các khoản phải trả khác	13.396.170.188	-	-	13.396.170.188
<b>Cộng</b>	<b>23.882.452.681</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>53.882.452.681</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	1.400.000	-	-	1.400.000
Vay và nợ	3.471.445.089	-	-	3.471.445.089
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	2.805.000	-	-	2.805.000
<b>Cộng</b>	<b>3.475.650.089</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.475.650.089</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**03. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**04. Thông tin so sánh**

Năm 2014 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**05. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Kim Phượng**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Kim Phượng**

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

**Chủ tịch HĐQT**



**Phạm Thành Tùng**